BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 393/TB-ĐHKTKTCN

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

Căn cứ Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10/03/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy với các nội dung sau:

1. Thông tin Mã ngành, ngành, chuyên ngành, tổ hợp đăng ký xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
I	**Cơ sở Hà Nội**		**6.020**	
1	7220201DKK	Ngành Ngôn ngữ Anh *– Chuyên ngành Biên phiên dịch* *– Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy*	*170*	Nhóm 1
2	7310110DKK	Ngành Quản lý kinh tế *- Chuyên ngành Quản lý kinh tế công* *- Chuyên ngành Quản lý doanh nghiệp*	*70*	Nhóm 2
3	7340101DKK	Ngành Quản trị kinh doanh *– Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp* *– Chuyên ngành Quản trị nhân lực* *– Chuyên ngành Quản trị bán hàng*	*430*	
4	7340115DKK	Ngành Marketing *– Chuyên ngành Marketing* *– Chuyên ngành Truyền thông Marketing*	*270*	
5	7340121DKK	Ngành Kinh doanh thương mại *– Chuyên ngành Luật thương mại* *– Chuyên ngành Kinh doanh thương mại* *– Chuyên ngành Thương mại điện tử* *– Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế*	*380*	

6	7340201DKK	Ngành Tài chính – Ngân hàng *– Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp* *– Chuyên ngành Ngân hàng* *– Chuyên ngành Công nghệ tài chính* *– Chuyên ngành Đầu tư tài chính*	*420*	Nhóm 2
7	7340204DKK	Ngành Bảo hiểm *– Chuyên ngành Định phí bảo hiểm* *– Chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm* *– Chuyên ngành Bảo hiểm xã hội*	*120*	
8	7340301DKK	Ngành Kế toán *– Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp* *– Chuyên ngành Kế toán nhà hàng khách sạn* *– Chuyên ngành Kế toán công* *- Chuyên ngành Kế toán số và phân tích dữ liệu*	*620*	
9	7340302DKK	Ngành Kiểm toán	*140*	
10	7510605DKK	Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng *– Chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng* *– Chuyên ngành Hải quan và Logistics*	*220*	
11	7460108DKK	Ngành Khoa học dữ liệu *– Chuyên ngành Khoa học dữ liệu* *– Chuyên ngành Phân tích dữ liệu*	*210*	Nhóm 3
12	7480102DKK	Ngành Mạng máy tính và TTDL *– Chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT* *- Chuyên ngành Quản trị và an ninh mạng* *– Chuyên ngành An toàn thông tin*	*150*	
13	7480108DKK	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính *– Chuyên ngành Công nghệ nhúng và lập trình ứng dụng* *– Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và điều khiển thông minh* *- Kỹ thuật máy tính* *- Phát triển IoT*	*150*	
14	7480201DKK	Ngành Công nghệ thông tin *– Chuyên ngành Công nghệ phần mềm* *– Chuyên ngành Hệ thống thông tin* *– Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính*	*420*	
15	7510201DKK	Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí *– Chuyên ngành Thiết kế và chế tạo máy với CAD/CAM/CAE–CNC* *– Chuyên ngành Kỹ thuật đo và gia công thông minh* *– Chuyên ngành Kỹ thuật sản xuất thông minh và nhà máy số*	*220*	
16	7510203DKK	Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử *– Chuyên ngành Kỹ thuật Robot* *– Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử* *– Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử trên Ô tô*	*220*	Nhóm 3

17	7510205DKK	Ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô *– Chuyên ngành Kỹ thuật đăng kiểm xe cơ giới* *– Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện* *– Chuyên ngành Điện – Cơ điện tử ô tô* *– Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện Vinfast*	*220*	
18	7510301DKK	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử *– Chuyên ngành Điện dân dụng và công nghiệp* *– Chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện và năng lượng mới* *– Chuyên ngành Thiết bị điện, điện tử thông minh*	*220*	
19	7510302DKK	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông *- Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông* *- Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử* *- Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế và chế tạo vi mạch* *– Chuyên ngành Hệ thống nhúng và điện tử ứng dụng* *– Chuyên ngành Truyền thông số và IoT*	*220*	
20	7510303DKK	Ngành CNKT điều khiển và tự động hoá *– Chuyên ngành Tự động hóa công nghiệp* *– Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển và hệ thống thông minh* *– Chuyên ngành Thiết bị đo thông minh* *– Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và AI*	*220*	
21	7540203DKK	Công nghệ vật liệu dệt, may	*60*	
22	7540204DKK	Ngành Công nghệ dệt, may *– Chuyên ngành Công nghệ may* *– Chuyên ngành Thiết kế Thời trang*	*210*	
23	7540101DKK	Ngành Công nghệ thực phẩm *– Chuyên ngành Công nghệ lên men* *– Chuyên ngành Công nghệ bảo quản và chế biến thực phẩm* *– Chuyên ngành Quản lý chất lượng thực phẩm*	*180*	
24	7540106DKK	Ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	*60*	
25	7140246DKK	Ngành Sư phạm công nghệ	60	
26	7810103DKK	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành *- Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch* *- Chuyên ngành Thiết kế và phát triển sản phẩm du lịch*	*180*	Nhóm 4
27	7810201DKK	Ngành Quản trị khách sạn *- Chuyên ngành Lễ tân đối ngoại* *- Chuyên ngành Quản trị sự kiện*	*180*	
TT	**Mã ngành**	**Tên ngành/Chuyên ngành**	**Chỉ tiêu**	**Tổ hợp xét tuyển**
II	**Cơ sở Ninh Bình**		***1.840***	
1	7220201DKD	Ngành Ngôn ngữ Anh *– Chuyên ngành Biên phiên dịch* *– Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy*	*60*	Nhóm 1

2	7340101DKD	Ngành Quản trị kinh doanh *– Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp* *– Chuyên ngành Quản trị nhân lực* *– Chuyên ngành Quản trị bán hàng*	*120*	
3	7340115DKD	Ngành Marketing *– Chuyên ngành Marketing* *– Chuyên ngành Truyền thông Marketing*	*60*	
4	7340121DKD	Ngành Kinh doanh thương mại *– Chuyên ngành Luật thương mại* *– Chuyên ngành Kinh doanh thương mại* *– Chuyên ngành Thương mại điện tử* *– Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế*	*120*	
5	7340201DKD	Ngành Tài chính – Ngân hàng *– Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp* *– Chuyên ngành Ngân hàng* *– Chuyên ngành Công nghệ tài chính* *– Chuyên ngành Đầu tư tài chính*	*120*	Nhóm 2
6	7340204DKD	Ngành Bảo hiểm *- Chuyên ngành Tài chính Bảo hiểm* *– Chuyên ngành Định phí bảo hiểm*	*60*	
7	7340301DKD	Ngành Kế toán *– Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp* *– Chuyên ngành Kế toán nhà hàng khách sạn* *– Chuyên ngành Kế toán công* *- Chuyên ngành Kế toán số và phân tích dữ liệu*	*180*	
8	7340302DKD	Ngành Kiểm toán	*60*	
9	7510605DKD	Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng *– Chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng* *– Chuyên ngành Hải quan và Logistics*	*120*	
10	7480102DKD	Ngành Mạng máy tính và TTDL *– Chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT* *- Chuyên ngành Quản trị và an ninh mạng* *– Chuyên ngành An toàn thông tin*	*60*	Nhóm 3
11	7480108DKD	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính *– Chuyên ngành Công nghệ nhúng và lập trình ứng dụng* *– Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và điều khiển thông minh* *- Kỹ thuật máy tính* *- Phát triển IoT*	*60*	Nhóm 3
12	7480201DKD	Ngành Công nghệ thông tin *– Chuyên ngành Công nghệ phần mềm* *– Chuyên ngành Hệ thống thông tin* *– Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính*	*120*	

13	7510201 DKD	Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí *– Chuyên ngành Thiết kế và chế tạo máy với CAD/CAM/CAE–CNC* *– Chuyên ngành Kỹ thuật đo và gia công thông minh* *– Chuyên ngành Kỹ thuật sản xuất thông minh và nhà máy số*	*60*	
14	7510203DKD	Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử *– Chuyên ngành Kỹ thuật Robot* *– Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử* *– Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử trên Ô tô*	*60*	
15	7510205DKD	Ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô *– Chuyên ngành Kỹ thuật đăng kiểm xe cơ giới* *– Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện* *– Chuyên ngành Điện – Cơ điện tử ô tô* *– Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện Vinfast*	*60*	
16	7510301DKD	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử *– Chuyên ngành Điện dân dụng và công nghiệp* *– Chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện và năng lượng mới* *– Chuyên ngành Thiết bị điện, điện tử thông minh*	*60*	
17	7510302DKD	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông *- Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông* *- Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử* *- Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế và chế tạo vi mạch* *– Chuyên ngành Hệ thống nhúng và điện tử ứng dụng* *– Chuyên ngành Truyền thông số và IoT*	*60*	
18	7510303DKD	Ngành CNKT điều khiển và tự động hoá *– Chuyên ngành Tự động hóa công nghiệp* *– Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển và hệ thống thông minh* *– Chuyên ngành Thiết bị đo thông minh* *– Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và AI*	*110*	
19	7540204DKD	Ngành Công nghệ dệt, may *– Chuyên ngành Công nghệ may* *– Chuyên ngành Thiết kế Thời trang*	*120*	
20	7540101DKD	Ngành Công nghệ thực phẩm *– Ch22uyên ngành Công nghệ lên men* *– Chuyên ngành Công nghệ bảo quản và chế biến thực phẩm* *– Chuyên ngành Quản lý chất lượng thực phẩm*	*60*	Nhóm 3
21	7810103DKD	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành *- Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch* *- Chuyên ngành Thiết kế và phát triển sản phẩm du lịch*	*60*	Nhóm 4
22	7810201DKD	Ngành Quản trị khách sạn *- Chuyên ngành Lễ tân đối ngoại* *- Chuyên ngành Quản trị sự kiện*	*60*	

- Nhóm các tổ hợp môn xét tuyển:

Nhóm 1:

Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển		
	Môn 1 (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)		**Môn 1** (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)
A01	Tiếng Anh	Toán	Vật lý	**D14**	Tiếng Anh	Ngữ văn	Lịch sử
D01	Tiếng Anh	Toán	Ngữ văn	**D15**	Tiếng Anh	Ngữ văn	Địa lý
D07	Tiếng Anh	Toán	Hóa học	**D66**	Tiếng Anh	Ngữ văn	GDKT&PL
D09	Tiếng Anh	Toán	Lịch sử	**D84**	Tiếng Anh	Toán	GDKT&PL
D10	Tiếng Anh	Toán	Địa lý	**X27**	Tiếng Anh	Toán	Công nghệ CN
D11	Tiếng Anh	Ngữ văn	Vật lý	**X26**	Tiếng Anh	Toán	Tin học

Nhóm 2:

Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển		
	Môn 1 (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)		**Môn 1** (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)
A00	Toán	Vật lý	Hóa học	**C14**	Toán	Ngữ văn	GDKT&PL
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	**X02**	Toán	Ngữ văn	Tin học
A03	Toán	Vật lý	Lịch sử	**X03**	Toán	Ngữ văn	Công nghệ CN
A04	Toán	Vật lý	Địa lý	**D01**	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn
X07	Toán	Vật lý	Công nghệ CN	**D07**	Toán	Tiếng Anh	Hóa học
X06	Toán	Vật lý	Tin học	**D10**	Toán	Tiếng Anh	Địa lý
A10	Toán	Vật lý	GDKT&PL	**D09**	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử
C01	Toán	Vật lý	Ngữ văn	**D84**	Toán	Tiếng Anh	GDKT&PL
C04	Toán	Ngữ văn	Địa lý	**X27**	Toán	Tiếng Anh	Công nghệ CN
C03	Toán	Ngữ văn	Lịch sử	**X26**	Toán	Tiếng Anh	Tin học

Nhóm 3:

Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển		
	Môn 1 (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)		**Môn 1** (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)
A00	Toán	Vật lý	Hóa học	**D07**	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh	**C02**	Toán	Hóa học	Ngữ văn
A03	Toán	Vật lý	Lịch sử	**D01**	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn
X07	Toán	Vật lý	Công nghệ CN	**X27**	Toán	Công nghệ CN	Tiếng Anh
X06	Toán	Vật lý	Tin học	**X15**	Toán	Công nghệ CN	Sinh học
A10	Toán	Vật lý	GDKT&PL	**X03**	Toán	Công nghệ CN	Ngữ văn
C01	Toán	Vật lý	Ngữ văn	**X26**	Toán	Tin học	Tiếng Anh
A02	Toán	Vật lý	Sinh học	**X56**	Toán	Tin học	Công nghệ CN
B00	Toán	Hóa học	Sinh học	**X14**	Toán	Tin học	Sinh học
X11	Toán	Hóa học	Công nghệ CN	**X02**	Toán	Tin học	Ngữ văn
X10	Toán	Hóa học	Tin học				

Nhóm 4:

Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển			Mã tổ hợp XT	Môn tổ hợp xét tuyển		
	Môn 1 (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)		**Môn 1** (hệ số 4.5)	**Môn 2** (hệ số 3.5)	**Môn 3** (hệ số 2)
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	**C09**	Ngữ văn	Địa lý	Vật lý
C19	Ngữ văn	Lịch sử	GDKT&PL	**C01**	Ngữ văn	Toán	Vật lý
D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh	**C14**	Ngữ văn	Toán	GDKT&PL
C03	Ngữ văn	Lịch sử	Toán	**D01**	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán
C07	Ngữ văn	Lịch sử	Vật lý	**D11**	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vật lý
C04	Ngữ văn	Địa lý	Toán	**D66**	Ngữ văn	Tiếng Anh	GDKT&PL
C20	Ngữ văn	Địa lý	GDKT&PL	**X79**	Ngữ văn	Tiếng Anh	Tin học
D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh	**X80**	Ngữ văn	Tiếng Anh	Công nghệ CN

2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, nguồn tuyển

a. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo;

- Ngành sư phạm Công nghệ chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05 các ngành còn lại từ 01 đến 15.

c. Nguồn tuyển: Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026; Không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT.

3. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4. Phương thức tuyển sinh:

4.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng.

Nhà trường xét tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

4.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

4.2.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển đại học;

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu đạt từ 6,00 điểm trở lên.

4.2.2. Xác định điểm xét tuyển:

ĐXT = (ĐPT2 + KK) + UT

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển

- ĐPT2 = (M1 x 4.5 + M2 x 3.5 + M3 x 2) x 3/10

- M1, M2, M3 là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển;

- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ *(Thí sinh không được cộng điểm KK đối với tổ hợp có môn Tiếng Anh nếu sử dụng chứng chỉ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ).*

- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4.2.3. Hồ sơ tuyển sinh: Theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

4.2.4. Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ https://uneti.edu.vn/ .

4.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT

4.3.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Nhà Trường quy định.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh điểm tổng kết các học kỳ xét tuyển môn Tiếng Anh đạt 7.00 điểm trở lên.

4.3.2. Xác định điểm xét tuyển:

ĐXT = (ĐPT3 + KK) + UT

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển

- ĐPT3 = (M1 x 4.5 + M2 x 3.5 + M3 x 2) x 3/10

- M1, M2, M3 là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm của các lớp 10,11,12 các môn trong tổ hợp xét tuyển;

- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ.

- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4.3.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Nhà trường (thí sinh lấy trên website: https://uneti.edu.vn/ hoặc in trực tiếp khi thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng: https://xettuyen.uneti.edu.vn/ ;

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2026;

- 01 bản sao công chứng Học bạ THPT;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;

4.3.4. Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ https://uneti.edu.vn/ .

Ghi chú: Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì Nhà trường sẽ sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.

4.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

4.4.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả thi kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức trong thời gian không quá 2 năm ;

- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;

4.4.2. Xác định điểm xét tuyển:

ĐXT = (ĐPT4 + KK) + UT

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển

- ĐPT4: Tổng điểm bài thi đánh giá tư duy

- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ.

- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4.4.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá tư duy theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: https://tuyensinh.uneti.edu.vn/);- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2026;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

4.4.4. Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển: Thí sinh đăng ký và dự thi theo Thông báo của Đại học Bách khoa Hà Nội đồng thời đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nộp hồ sơ về Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian quy định.

4.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức

4.5.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;

- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;

4.5.2. Xác định điểm xét tuyển:

ĐXT = (ĐPT5 + KK) + UT

(Điểm xét tuyển không vượt mức điểm tối đa của thang điểm xét)

Trong đó:

- ĐXT: Điểm xét tuyển

- ĐPT5 = Tổng điểm tổ hợp cao nhất bài thi đánh giá năng lực

- KK: Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt và điểm khuyến khích cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ.

- UT: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4.5.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá năng lực theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: https://tuyensinh.uneti.edu.vn/);

- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2026;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

4.5.4. Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển: Thí sinh đăng ký và dự thi theo Thông báo của Đại học Quốc gia Hà Nội đồng thời đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nộp hồ sơ về Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian quy định.

5. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: Nhà trường công bố theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

6.1. Đối với các thí sinh có ĐXT bằng điểm chuẩn mà số lượng thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lớn hơn chỉ tiêu thì ưu tiên theo tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng;

6.2. Ưu tiên đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế cụ thể như sau:

6.2.1. Đối với phương thức xét kết tuyển quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

- Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ) đăng ký xét tuyển đại học có thể sử dụng Chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm thay thế môn tiếng anh trong tổ hợp xét tuyển;

- Trường hợp thí sinh không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ) hoặc sử dụng các tổ hợp xét tuyển không có môn Tiếng anh được nhà trường Cộng điểm khuyến khích.

6.2.2. Đối với các phương thức khác: Thí sinh được cộng điểm khuyến khích.

Bảng quy đổi điểm và điểm ưu tiên chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế:

STT	Chứng chỉ			Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích *(tương ứng thang 30)*
	IELTS	***TOEFL iBT***	***TOEIC** (L& R&S&W)*		
1	7.0 trở lên	94 trở lên	985/200/200	10	0.5
2	6.5	79 - 93	940/ 170/170	9.5	0.4
3	6.0	60 - 78	860/165/165	9.0	0.3
4	5.5	46 - 59	785/160/160	8.5	0.2
5	5.0	30 - 45	550/120/120	8.0	0.1

6.3. Đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt được xét thưởng cụ như sau:

STT	Đối tượng	Điểm xét thưởng *(tương ứng thang 30)*
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	1.50
2	Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển	1.50
3	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển	1.50

4	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển	1.50
5	Giải Nhất cấp tỉnh	1.00
6	Giải Nhì cấp tỉnh	0.75
7	Giải Ba cấp tỉnh	0.50
8	Giải Khuyến khích cấp tỉnh	0.25
9	Được khen thưởng là học sinh giỏi, học sinh xuất sắc năm lớp 10, lớp 11, lớp 12	0.25
10	Là học sinh các lớp chuyên các môn trong tổ hợp xét tuyển	0.50
11	Là học sinh trường chuyên không thuộc lớp chuyên	0.25

6.4. Điểm trúng tuyển của thí sinh tại cơ sở Ninh Bình thấp hơn cơ sở Hà Nội.

7. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

8. Chính sách ưu tiên:

8.1. Thí sinh trúng tuyển nhập học được hưởng học bổng khuyến khích học tập, chính sách ưu tiên, ưu đãi theo quy định hiện hành;

8.2. Năm học 2026 – 2027 Nhà trường dự kiến dành ***hơn 30 tỷ đồng*** để cấp học bổng cho sinh viên, trong đó "Học bổng khuyến khích tài năng" và "Học bổng hỗ trợ học tập" cho thí sinh trúng tuyển và nhập học trong kỳ tuyển sinh năm 2026 là ***hơn 8 tỷ đồng***, nhằm khuyến khích những thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, đồng thời tạo điều kiện cho thí sinh có thêm cơ hội và yên tâm học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cụ thể thông báo thí sinh xem tại: https://uneti.edu.vn/

9. Các mô hình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội dành cho sinh viên: Nhà trường tạo điều kiện cho các Sinh viên đăng ký các lớp theo nhu cầu cụ thể như sau:

9.1. Mô hình đào tạo song song hai chương trình: Nhà trường triển khai đào tạo song song hai chương trình, sinh viên có đủ điều kiện được tham gia học tập ngành đào tạo thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai bằng đại học hệ chính quy.

9.2. Mô hình đào tạo theo chuyên ngành: Sinh viên được đăng ký học các chuyên ngành nếu đủ số lượng để mở lớp.

9.3. Mô hình đào tạo, tổ chức lớp chất lượng:

9.3.1. Về nội dung chương trình dạy học:

- Được trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nâng cao về chuyên môn, đặc biệt kỹ năng mềm với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 10-15 tín chỉ;

- Được đào tạo theo chương trình nâng cao về tiếng Anh để đạt Chuẩn đầu ra 550 điểm TOEIC quốc tế với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 12 tín chỉ;

- Được đào tạo theo chương trình nâng cao về Công nghệ thông tin để đạt Chuẩn đầu ra chứng chỉ Tin học quốc tế MOS với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 3 tín chỉ;

- Được tạo điều kiện, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, tham gia các câu lạc bộ chuyên môn, tham gia các cuộc thi sinh viên giỏi, tham gia các cuộc thi về Ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp…;

- Được ưu tiên tham gia các chương trình hợp tác đào tạo giữa Nhà trường - Doanh nghiệp; được ưu tiên giới thiệu đi thực tập, thực tế tại doanh nghiệp; được tạo điều kiện, hỗ trợ tham gia các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế của Nhà trường như chương trình trao đổi sinh viên, chương trình thực tập sinh quốc tế;

- Được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng kỹ sư đối với các ngành khối công nghệ;

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên được tư vấn, hỗ trợ giới thiệu việc làm tại những doanh nghiệp có hợp tác đào tạo với Nhà trường.

9.3.2. Về đội ngũ giảng viên: Được giảng dạy bởi các giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học;

9.3.3. Về các điều kiện cơ sở vật chất:

- Số lượng sinh viên của lớp học thông thường khoảng 30 sinh viên (trong trường hợp đặc biệt có thể tăng thêm nhưng không quá 35 sinh viên);

- Được bố trí lớp học với đầy đủ trang thiết bị dạy học hiện đại, phòng Lab, phòng thực hành, thí nghiệm; được trang bị điều hòa (trong mùa hè), internet…;

- Được cung cấp tài khoản miễn phí để khai thác tài liệu học tập và tài liệu tham khảo điện tử.

9.4. Mô hình đào tạo hợp tác doanh nghiệp: Sinh viên có cơ hội được doanh nghiệp tuyển dụng, hỗ trợ học phí và học tập tại doanh nghiệp ngay từ năm thứ 3 theo chương trình hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp;

9.5. Mô hình đào tạo hợp tác Quốc tế: Sinh viên có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên, du học, thực tập sinh... tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan cụ thể như sau.

9.5.1. Chương trình đào tạo chuyển tiếp 2+2 với Trường Đại học Bách Khoa, Hàn Quốc:

9.5.1.1. Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông.

9.5.1.2. Hình thức đào tạo:

- Sinh viên sẽ học 02 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sau đó chuyển tiếp học 02 năm cuối tại Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc;

- Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ được cấp bằng của Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc.

9.5.2. Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan:

9.5.2.1. Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh.

9.5.2.2. Hình thức đào tạo:

- Sinh viên sẽ học 02 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sau đó chuyển tiếp học 02 năm cuối tại Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan;

- Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ được cấp bằng Kinh doanh thương mại quốc tế của Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan.

10. Địa chỉ liên hệ nộp hồ sơ ĐKXT: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông

- Cơ sở Hà Nội:

+ Phòng 107 Nhà HA3, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Ngõ 454, Phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội.

+ Phòng 109 nhà HA8, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Số 218 Đường Lĩnh Nam, phường Hoàng Mai, TP Hà Nội.

- Cơ sở Nam Định: Tầng 1 nhà NA2, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Số 353, Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0965698288; Hotline: 0962698288

- Email: tuyensinh@uneti.edu.vn

- Website: www.uneti.edu.vn ; www.tuyensinh.uneti.edu.vn

Nơi gửi:
- Website trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu VT, TS&TT.

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐTS

(đã ký)

TS. Trần Hoàng Long